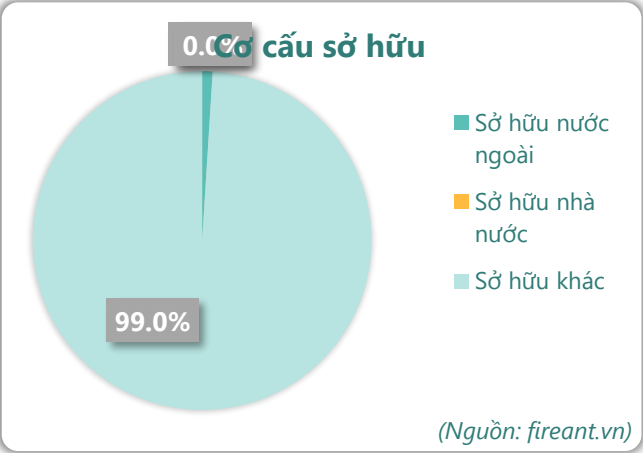
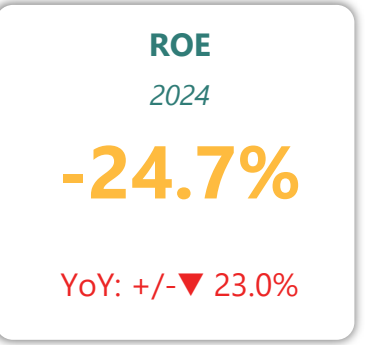
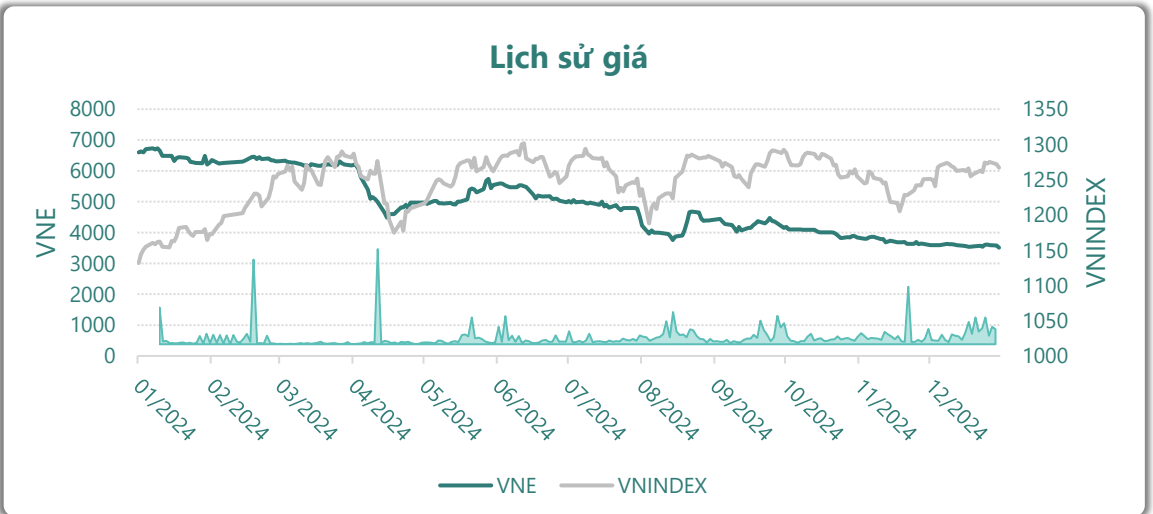
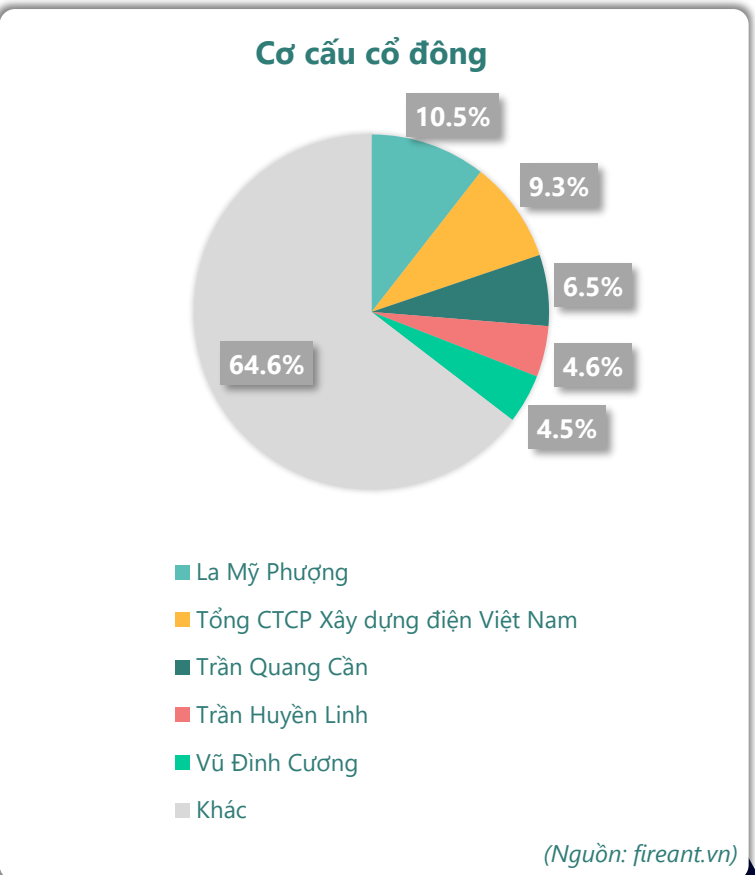


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

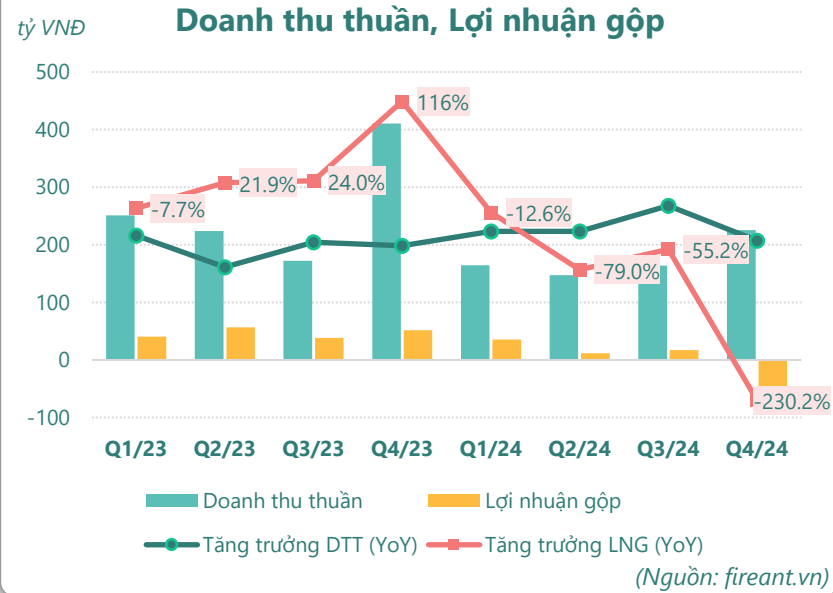
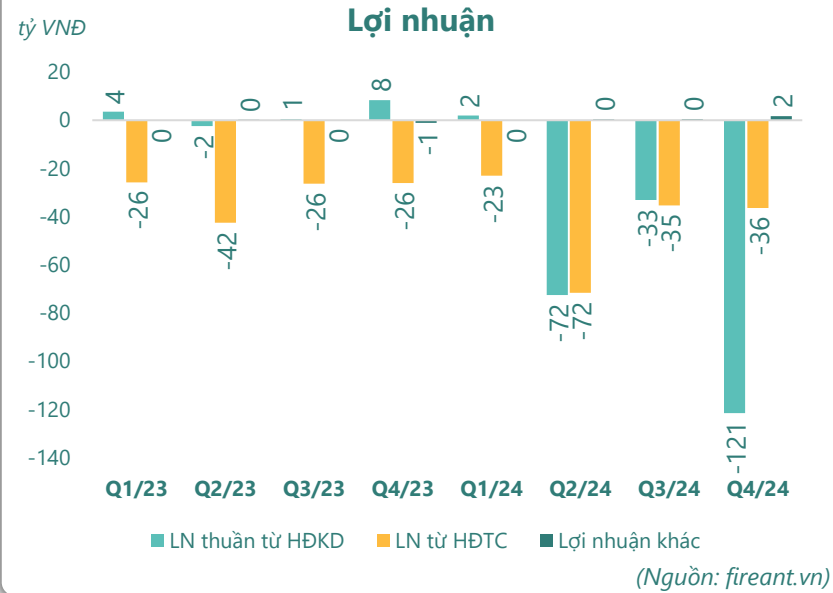
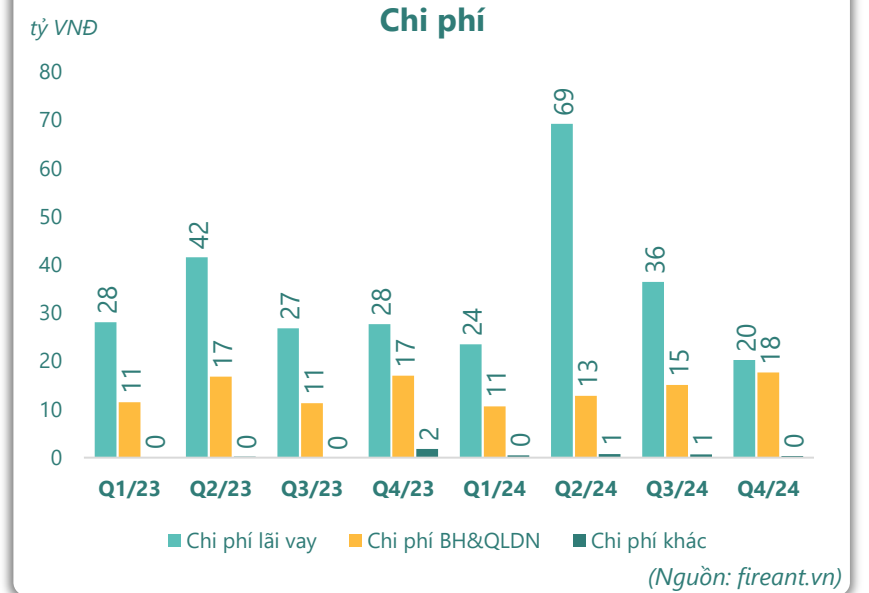
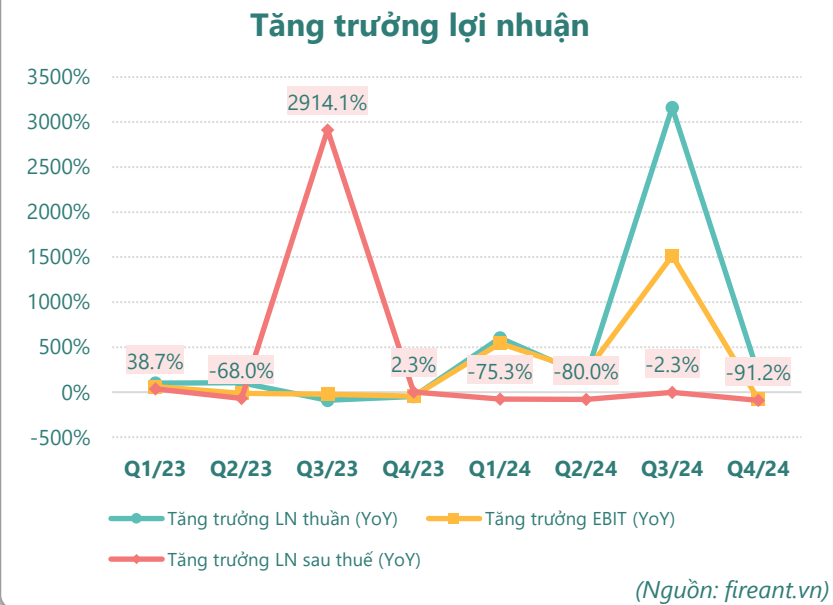
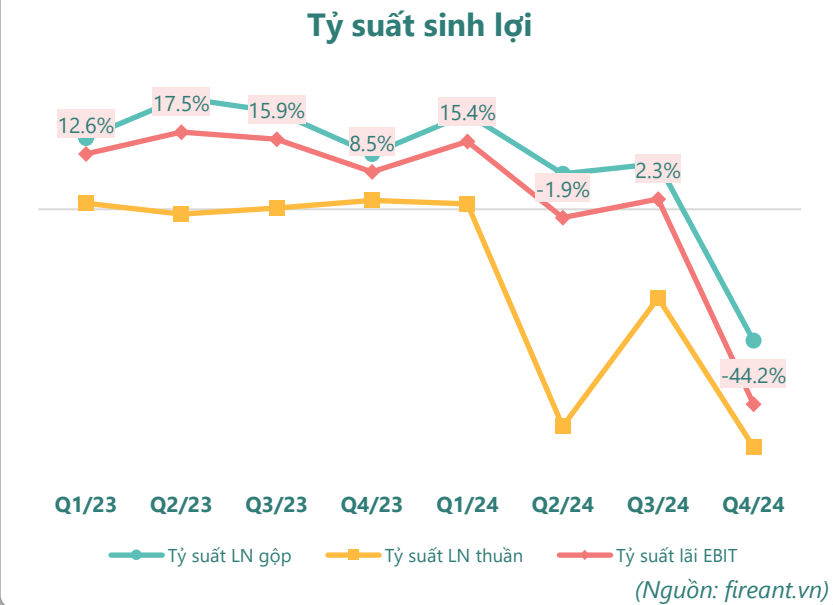
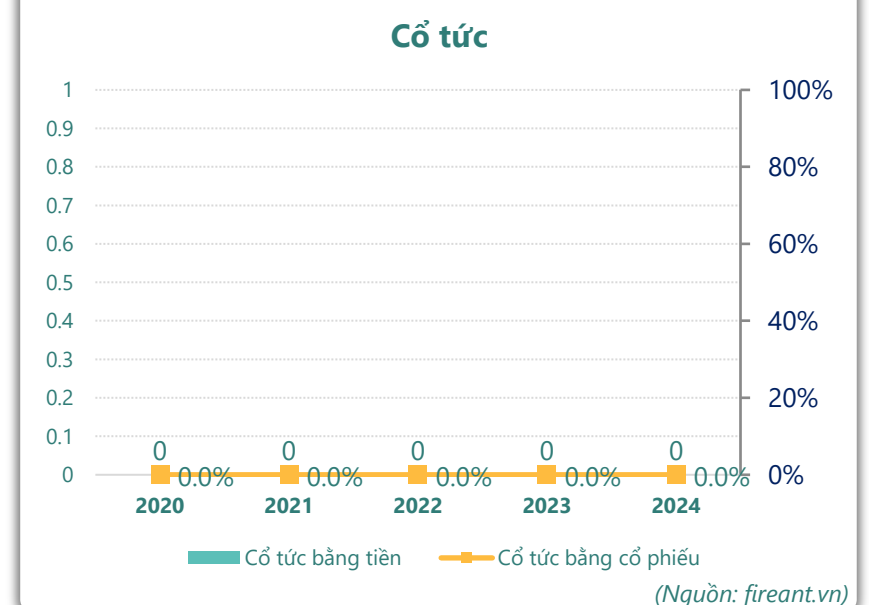
Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam

Ngày 31/12/2024	3,510 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	-	-

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,510 - 6,730
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	288
Số lượng CPLH (CP)	82,055,233
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200,840
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.00
EPS	-2,671
P/E	-1.3



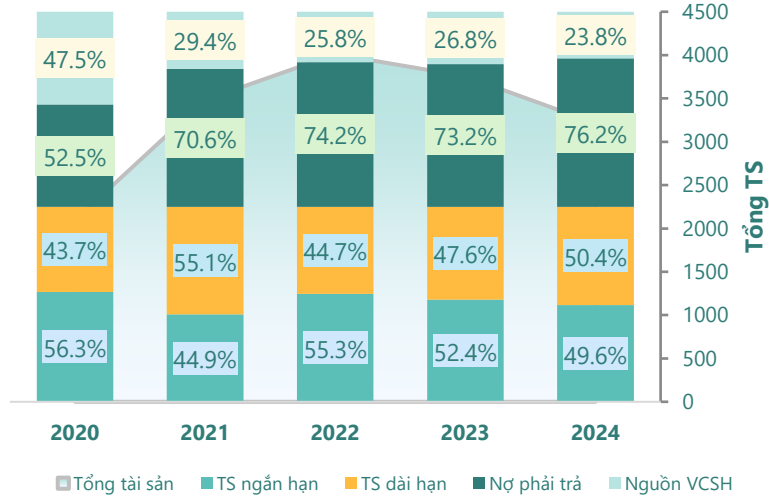
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

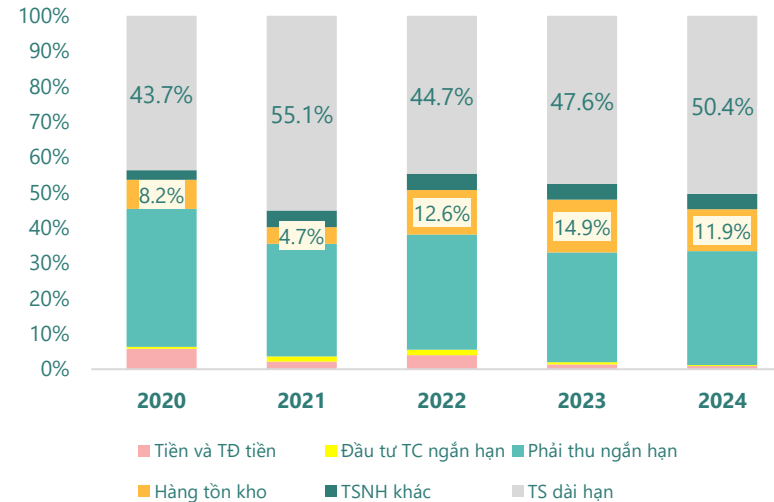
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

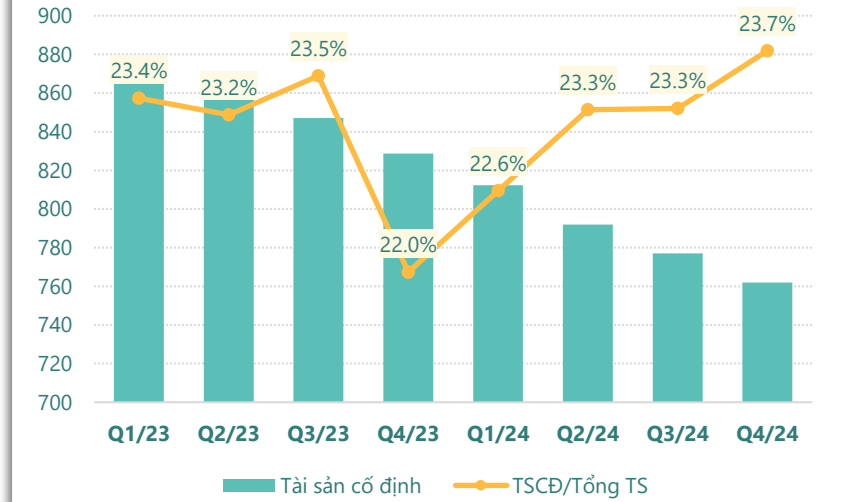
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

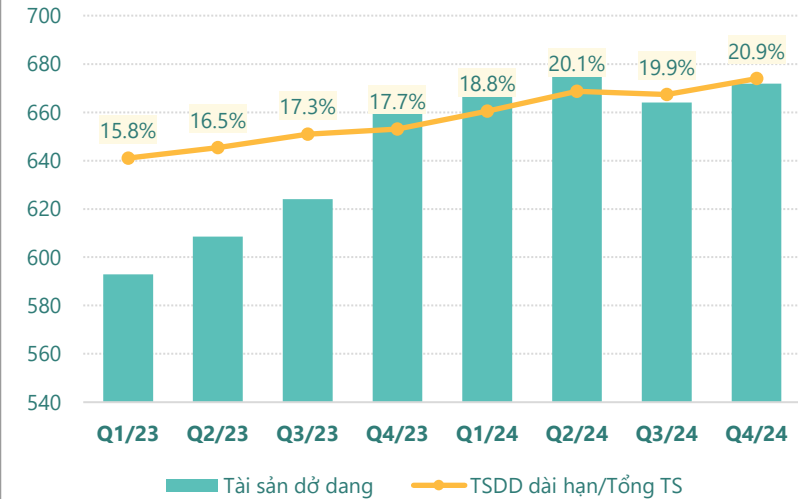
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

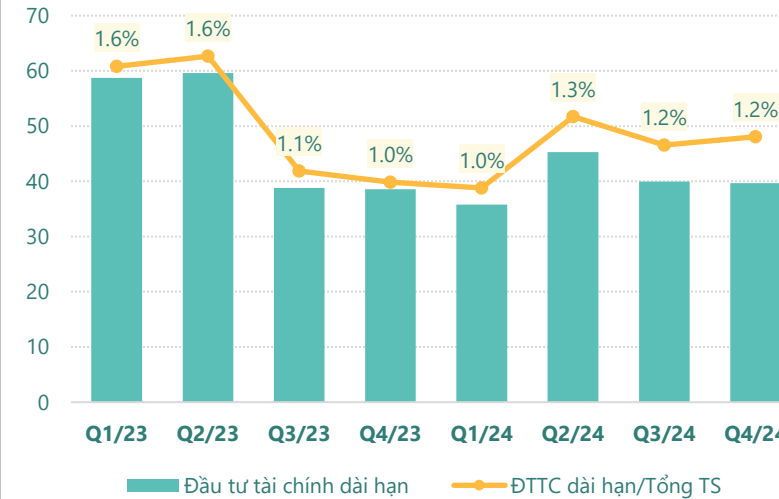
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

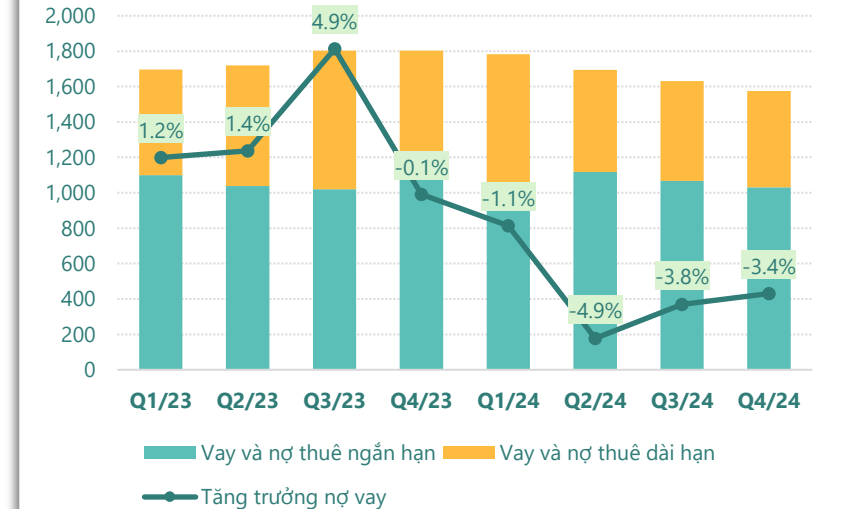
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

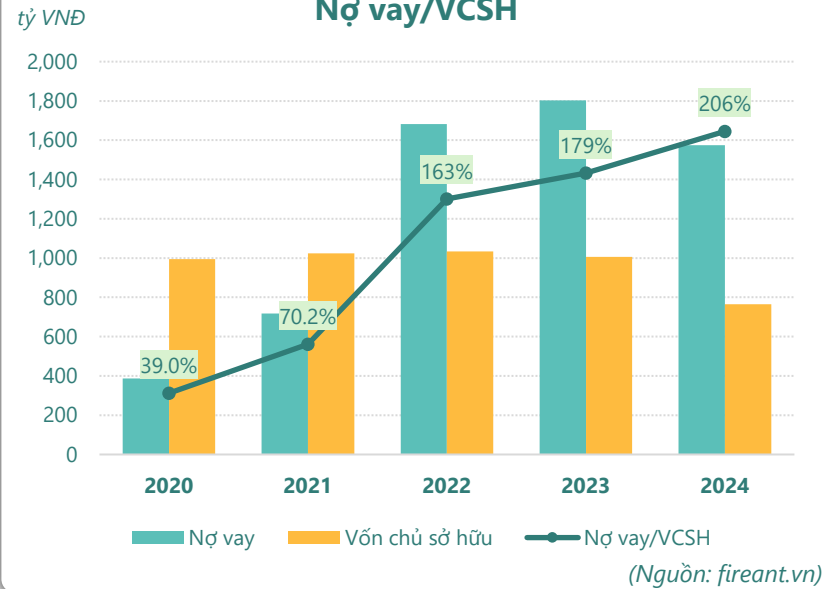
tỷ VNĐ



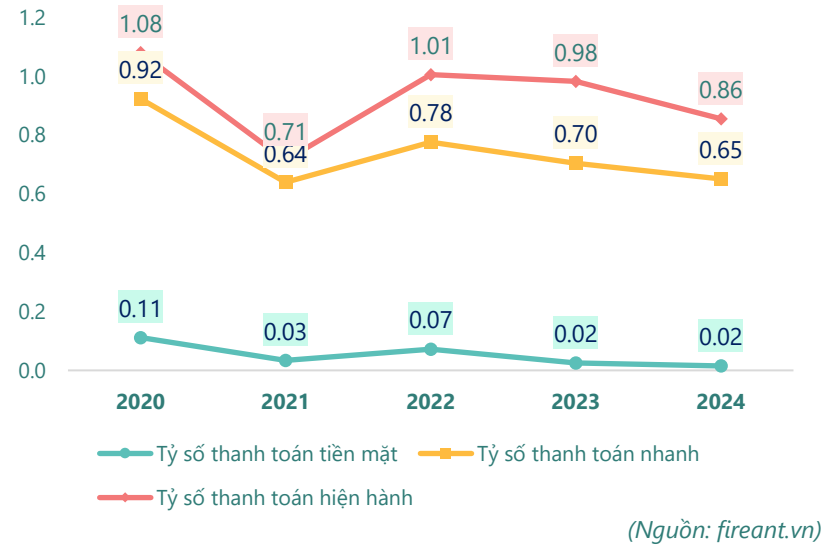
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

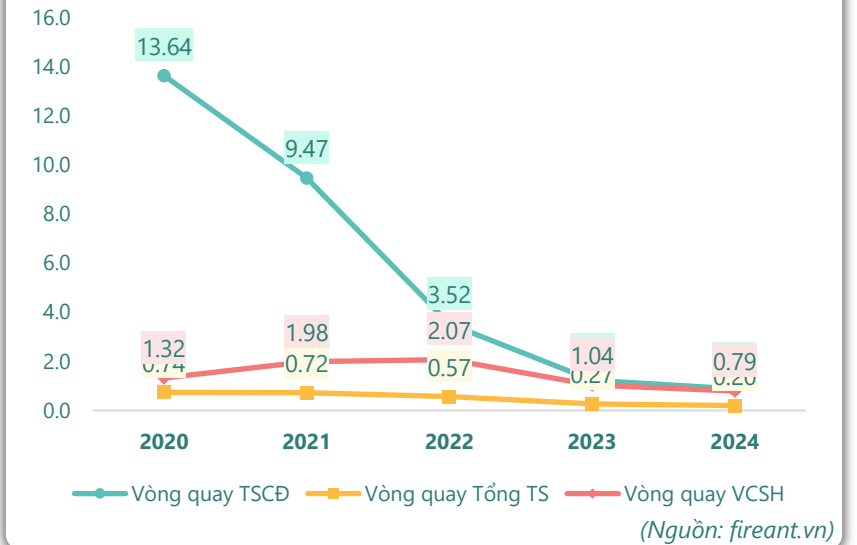
Nợ vay/VCSH



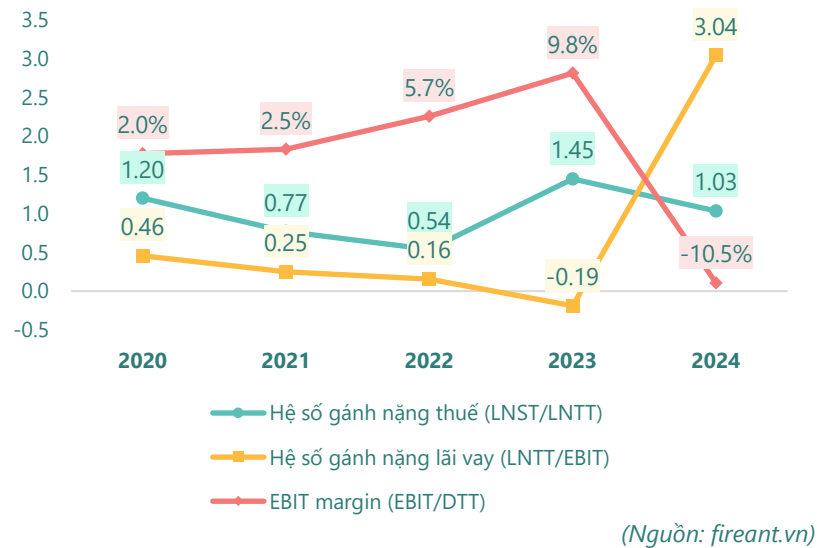
Chỉ số thanh khoản



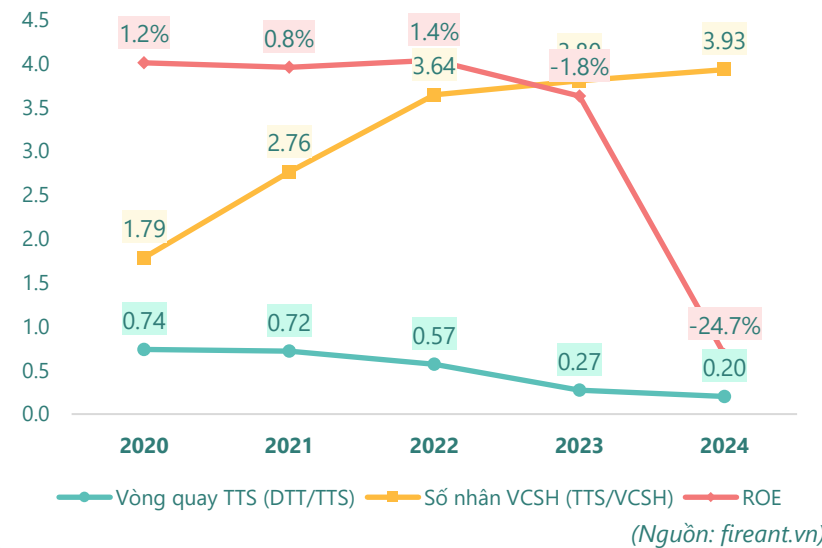
Vòng quay tài sản



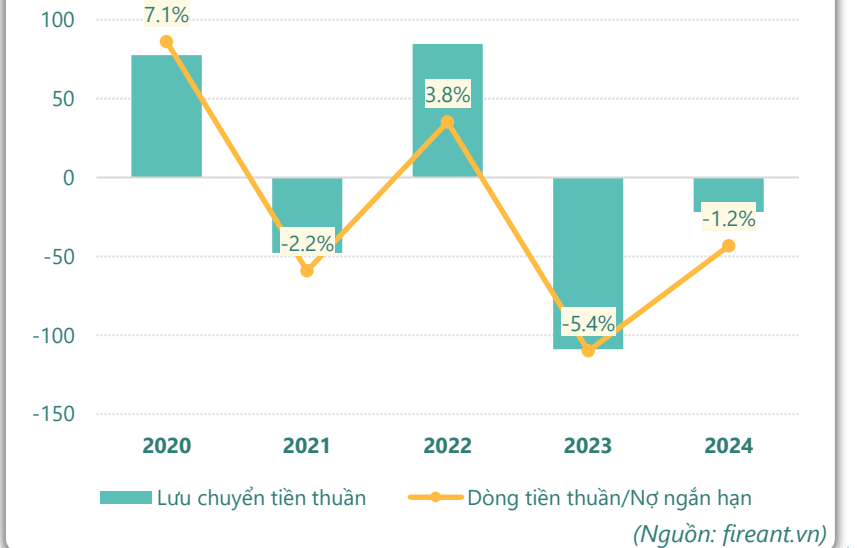
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	225	410	-45.0%	701	1,058	-33.7%
Giá vốn hàng bán	292	359	-18.5%	704	899	-21.7%
Lợi nhuận gộp	-67.1	51.6	-230%	-2.62	159	-102%
Doanh thu HĐTC	0.30	2.54	-88.1%	2.24	8.53	-73.8%
Chi phí TC	36.7	28.7	27.8%	169	129	30.6%
Chi phí lãi vay	20.3	27.7	-26.9%	149	124	20.9%
LN trong công ty LKLD	-0.30	-0.18	-65.5%	0.17	0.15	9.5%
Chi phí bán hàng	0.22	0.01	2088%	0.43	0.32	35.0%
Chi phí QLDN	17.5	17.0	2.7%	55.8	57.1	-2.2%
LN thuần từ HĐKD	-121	8.29	-1566%	-225	-18.7	-1104%
Lợi nhuận khác	1.69	-1.14	248%	2.28	-1.03	322%
LN trước thuế	-120	7.15	-1776%	-223	-19.7	-1029%
Lợi nhuận sau thuế	-126	0.77	-16459%	-230	-28.5	-706%
LNST của CĐ cty mẹ	-120	7.02	-1805%	-219	-18.1	-1110%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-148	-7.42	18.4	-47.2	68.3	-12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.3	-43.4	-2.52	4.24	71.1	70.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.3	9.58	-36.9	35.6	-135	-56.2
Tiền đầu kỳ	159	94.8	49.9	28.9	21.6	26.0
Lưu chuyển tiền thuần	-63.9	-41.2	-21.0	-7.33	4.42	2.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	94.8	53.5	28.9	21.6	26.0	28.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,211	3,754	-14.5%
Tài sản ngắn hạn	1,594	1,968	-19.0%
Tiền và tương đương tiền	28.1	49.9	-43.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.12	25.5	-64.2%
Phải thu ngắn hạn	1,035	1,167	-11.3%
Hàng tồn kho	381	558	-31.8%
Tài sản ngắn hạn khác	141	168	-16.5%
Tài sản dài hạn	1,617	1,786	-9.4%
Phải thu dài hạn	7.27	7.46	-2.5%
Tài sản cố định	762	829	-8.1%
Bất động sản đầu tư	102	226	-54.7%
Tài sản dở dang	672	667	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.7	38.9	2.1%
Tài sản dài hạn khác	34.2	18.2	88.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,445	2,748	-11.0%
Nợ ngắn hạn	1,863	2,001	-6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,031	1,066	-3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	363	470	-22.8%
Nợ dài hạn	582	747	-22.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	543	736	-26.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	766	1,007	-23.9%
Vốn chủ sở hữu	766	1,007	-23.9%
Vốn điều lệ	904	904	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

